

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo TT số 49 /2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý II năm 2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2025 (Triệu VNĐ)	31/12/2024 (Triệu VNĐ) (Đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	338	138
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	702	702
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	1.632.574	1.524.538
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		1.632.574	1.524.538
2	Cho vay các TCTD khác		0	
3	Dự phòng rủi ro		0	
IV	Chứng khoán kinh doanh			
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
VI	Cho vay khách hàng		7.180.820	7.004.326
1	Cho vay khách hàng	V.06	7.344.136	7.093.673
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.07	(163.317)	(89.347)
VIII	Chứng khoán đầu tư		0	
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		0	
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		0	
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư			
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		0	
X	Tài sản cố định		38.336	40.815
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	36.463	38.612
a	Nguyên giá TSCĐ		271.364	271.364
b	Hao mòn TSCĐ		(234.901)	(232.752)
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	1.873	2.203
a	Nguyên giá TSCĐ		4.019	4.019
b	Hao mòn TSCĐ		(2.146)	(1.816)
XI	Bất động sản đầu tư			
XII	Tài sản Có khác	V.14	31.612	34.283
1	Các khoản phải thu		12.472	11.695
2	Các khoản lãi, phí phải thu		18.849	19.706
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		0	0
4	Tài sản Có khác		301	2.892
	- Trong đó: Lợi thế thương mại			
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(10)	(10)
TỔNG TÀI SẢN			8.884.382	8.604.802

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2025 (Triệu VNĐ)	31/12/2024 (Triệu VNĐ) (Đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CSH			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	6.830.000	6.561.270
1	Tiền gửi của các TCTD khác		0	0
2	Vay các TCTD khác		6.830.000	6.561.270
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	549.397	536.242
VI	Phát hành giấy tờ có giá			
VII	Các khoản nợ khác		34.222	68.110
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.586	10.823
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		0	0
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	30.636	57.287
	Tổng nợ phải trả		7.413.619	7.165.622
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.23	1.470.763	1.439.180
1	Vốn của TCTD		502.092	502.092
a	Vốn điều lệ		500.000	500.000
b	Vốn đầu tư XD CB, mua sắm TSCĐ		2.092	2.092
2	Quỹ của TCTD		171.942	173.037
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		796.729	764.051
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		8.884.382	8.604.802

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2025 (Triệu VNĐ)	31/12/2024 (Triệu VNĐ)
1	Bảo lãnh vay vốn			
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua ngoại tệ			
	Cam kết bán ngoại tệ			
	Cam kết giao dịch hoán đổi			
	Cam kết giao dịch tương lai			
3	Cam kết cho vay không hủy ngang			
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C			
5	Bảo lãnh khác			
6	Các cam kết khác		7.782	112.567
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		53.230	47.155
8	Nợ khó đòi đã xử lý		451.559	442.607
9	Tài sản và chứng từ khác		221.460	223.940

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Lập bảng

TP Kế toán

Phó Giám đốc

(Chữ ký)

(Chữ ký)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý II năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025 (Triệu VNĐ)	Năm 2024 (Triệu VNĐ)	Năm 2025 (Triệu VNĐ)	Năm 2024 (Triệu VNĐ)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	147.981	130.360	292.411	253.570
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	(67.014)	(65.423)	(140.692)	(95.187)
I	Thu nhập lãi thuần		80.967	64.937	151.720	158.382
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ					28
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		-	-	-	-
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		-	-	-	-
III	Lãi/lỗ thuần từ HĐKD ngoại hối	VI.27				28
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán CK KD		-	-	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán CK đầu tư		-	-	-	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		5.089	1.613	6.315	3.977
6	Chi phí hoạt động khác					(22)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	5.089	1.613	6.315	3.956
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần					
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	(10.723)	(16.772)	(35.764)	(44.410)
VII	Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước CP dự phòng rủi ro tín dụng					
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		75.333	49.778	122.271	117.957
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		(70.412)	(16.712)	(73.969)	(27.233)
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		4.921	33.066	48.302	90.723
XII	Chi phí thuế TNDN		(984)	(6.613)	(9.660)	(18.145)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	VI.33	(984)	(6.613)	(9.660)	(18.145)
			3.937	26.453	38.641	72.579

Lập bảng

TP Kế toán

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Phạm Thị Lan Anh

Trần Thị Bình Minh

